

Số: 1042/QĐ-ĐHKG

Kiên Giang, ngày 30 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục
theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Hướng dẫn số 06/HD-ĐHKG ngày 12/6/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Kiên Giang về việc Xây dựng quy trình đảm bảo chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Kiên Giang;

Xét đề nghị của Lãnh đạo phòng Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Lãnh đạo các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / Je

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐBCL.



QUY TRÌNH

Tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1042/QĐ-ĐHKG ngày 30/9/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Mục 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Mục đích

- a) Hướng dẫn việc triển khai thực hiện các hoạt động tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- b) Đảm bảo hoạt động tự đánh giá cấp cơ sở giáo dục tại Trường diễn ra đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao.

2. Phạm vi áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các đơn vị, cá nhân có liên quan đến hoạt động thực hiện công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục tại Trường Đại học Kiên Giang.

3. Căn cứ pháp lý

- a) Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;
- b) Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục trưởng Cục Quản lý Chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học.

4. Định nghĩa và chữ viết tắt trong nội dung quy trình

a) Định nghĩa

Tự đánh giá cơ sở giáo dục là quá trình Trường dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ GD&ĐT ban hành để tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác, làm căn cứ để Trường tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

b) Chữ viết tắt trong nội dung quy trình

- TĐG: tự đánh giá
- CTCT: Công tác chuyên trách
- BTK: Ban Thư ký
- Bộ GD&ĐT: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Phòng ĐBCL: Phòng Đảm bảo chất lượng
- Trung tâm TT-TV: Trung tâm Thông tin – Thư viện

(Handwritten mark)

(Handwritten mark)

Mục 2

NỘI DUNG QUY TRÌNH

1. Lưu đồ

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Thời gian thực hiện	Biểu mẫu/ Hồ sơ
1	Thành lập Hội đồng TĐG, BTK, Nhóm CTCT	- Hiệu trưởng; - Phòng ĐBCL.	2 tuần	BM 01
2	Lập kế hoạch TĐG, Phân công nhiệm vụ thành viên	- Phòng ĐBCL; - Chủ tịch Hội đồng.	1 tuần	BM 02
3	Phân tích nội dung tiêu chuẩn, tiêu chí	- Nhóm CTCT; - Ban Thư ký.	2 tuần	BM 03
4	Hoàn thiện danh mục minh chứng theo tiêu chí, tiêu chuẩn	- Nhóm CTCT; - Ban Thư ký.	1 tuần	BM 04
5	Kiểm tra danh mục minh chứng	BTK	1 tuần	
6	Thu thập, xử lý thông tin minh chứng	Nhóm CTCT	2 tuần	
7	Kiểm tra minh chứng thu thập	- Nhóm CTCT; - Ban Thư ký.	1 tuần	
8	Cải tiến danh mục minh chứng	Nhóm CTCT	2 tuần	BM 04

4

4

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm	Thời gian thực hiện	Biểu mẫu/ Hồ sơ
9	↓ Viết dự thảo tiêu chí, tiêu chuẩn	Nhóm CTCT	6 tuần	BM 05 BM 06
10	↓ Viết dự thảo báo cáo TĐG	- Ban Thư ký; - Hội đồng TĐG.	4 tuần	BM 07
11	↓ Lấy ý kiến, hoàn thiện báo cáo TĐG	- Viên chức, người lao động, người học; - Hội đồng TĐG, BTK, Nhóm CTCT.	3 tuần	
12	↓ Phê duyệt báo cáo TĐG	Hiệu trưởng	1 tuần	BM 07
13	↓ Công bố báo cáo TĐG	- Phòng ĐBCL; - Trung tâm TT-TV.	3 tuần	
14	↓ Gửi các công văn, báo cáo TĐG về Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GDĐT	Phòng ĐBCL	1 tuần	

2. Mô tả chi tiết quy trình

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
1	Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Nhóm CTCT và Ban thư ký giúp việc cho Hội đồng theo hướng dẫn tại công văn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý Chất lượng.	- Hiệu trưởng; - Phòng ĐBCL.
2	1. Lập kế hoạch tự đánh giá theo Điều 33 Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT; 2. Phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng, thành viên các Nhóm CTCT và Ban Thư ký.	- Phòng ĐBCL; - Chủ tịch Hội đồng.

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
3	1. Nghiên cứu nội dung các tiêu chuẩn, tiêu chí theo Hướng dẫn đánh giá ban hành kèm Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý Chất lượng; 2. Phân tích nội hàm tiêu chí, tiêu chuẩn theo điều kiện thực tế của Trường.	- Nhóm CTCT; - Ban Thư ký.
4	Căn cứ nội hàm của các tiêu chí, tiêu chuẩn, các Nhóm CTCT dự kiến danh mục minh chứng theo các tiêu chí được phân công.	- Nhóm CTCT; - Ban Thư ký.
5	Ban Thư ký xem xét danh mục thông tin minh chứng dự kiến từ các Nhóm CTCT gửi về	Ban Thư ký
6	1. Thu thập thông tin, chỉ rõ nguồn gốc của thông tin, minh chứng thu được, lưu trữ các thông tin, minh chứng thu được; 2. Đối với một số thông tin, cần xử lý, phân tích, tổng hợp các thông tin thu được để làm minh chứng cho báo cáo TĐG. 3. Với những tiêu chí không có minh chứng để chứng minh mức độ đạt được của tiêu chí đó thì ghi: Không có minh chứng. 4. Các Nhóm CTCT hoàn thành <i>Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng</i> .	Nhóm CTCT
7	1. Các Nhóm CTCT gửi <i>Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng, Danh mục minh chứng thu thập được</i> về Ban Thư ký để tiến hành xem xét, đánh giá độ tin cậy, tính xác thực, mức độ phù hợp của thông tin minh chứng; 2. Ban Thư ký xem xét các thông tin, minh chứng được thu thập từ các Nhóm CTCT. Loại bỏ những minh chứng không phù hợp và đề xuất bổ sung thêm thông tin, minh chứng (nếu có).	- Nhóm CTCT; - Ban Thư ký.
8	Các Nhóm CTCT hoàn thiện lại danh mục minh chứng sau góp ý của Ban thư ký thành Danh mục minh chứng hoàn thiện.	Nhóm CTCT
9	1. Các Nhóm CTCT hoàn tất <i>Phiếu đánh giá tiêu chí</i> , đảm bảo đủ các nội dung: mô tả, điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động, mức đánh giá. 2. Trưởng nhóm CTCT tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn theo đúng mẫu quy định (Phụ lục 7 Công văn 766/QLCL-KĐCLGD). Sau khi hoàn tất gửi bản cứng, file mềm về Ban Thư ký.	Nhóm CTCT
10	Ban Thư ký tổng hợp các báo cáo tiêu chuẩn từ Nhóm CTCT thành Dự thảo báo cáo TĐG lần 1 theo mẫu (Phụ lục 6, 7, 8 Công văn 766/QLCL-KĐCLGD) và gửi cho Hội đồng TĐG xem xét, góp ý.	- Ban Thư ký; - Hội đồng TĐG.
11	1. Hội đồng tiến hành xem xét dự thảo báo cáo TĐG lần 1 và gửi góp ý về Ban Thư ký để phối hợp các Nhóm CTCT điều chỉnh dự thảo (nếu có);	- Viên chức, người lao động, người học;

Bước	Trình tự thực hiện	Trách nhiệm
	<p>2. Các Nhóm CTCT điều chỉnh lại phân báo cáo của các tiêu chuẩn được giao theo góp ý của Hội đồng và gửi bản điều chỉnh về Ban Thư ký để tổng hợp thành Dự thảo báo cáo TĐG lần 2.</p> <p>3. Ban Thư ký gửi Dự thảo báo cáo TĐG lần 2 lấy ý kiến góp ý của cán bộ quản lý, giảng viên, cán bộ khoa học, nhân viên, người học trong thời gian ít nhất 2 tuần;</p> <p>4. Tổng hợp các ý kiến góp ý và báo cáo Hội đồng TĐG để hoàn thiện báo cáo TĐG.</p>	- Hội đồng TĐG, BTK, Nhóm CTCT.
12	Ban Thư ký trình Hiệu trưởng phê duyệt Báo cáo hoàn thiện và ban hành Báo cáo	Hiệu trưởng
13	<p>1. Phòng ĐBCL kết hợp Trung tâm TT-TV công bố báo cáo TĐG trên website Nhà trường;</p> <p>2. Phòng ĐBCL lưu trữ báo cáo TĐG đã được phê duyệt cùng toàn bộ hồ sơ liên quan (Bản chính);</p> <p>3. Trung tâm TT-TV lưu trữ bản sao báo cáo TĐG.</p>	- Phòng ĐBCL; - Trung tâm TT-TV.
14	<p>1. Gửi dữ liệu TĐG và cải tiến chất lượng sau đánh giá vào hệ thống quản lý của Bộ GD&ĐT;</p> <p>2. Gửi báo cáo TĐG kèm theo công văn đề nghị hỗ trợ về Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GD&ĐT.</p>	Phòng ĐBCL

3. Biểu mẫu sử dụng trong quy trình

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu	Ghi chú
1	Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Nhóm CTCT, BTK	BM 01	
2	Kế hoạch tự đánh giá	BM 02	
3	Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng	BM 03	
4	Danh mục minh chứng thu thập được	BM 04	
5	Phiếu đánh giá tiêu chí	BM 05	
6	Báo cáo tiêu chuẩn	BM 06	
7	Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục	BM 07	



KT. HIỆU TRƯỞNG
HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
 Nguyễn Văn Thành

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG QUY TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1042/QĐ-ĐHKG ngày 30/9/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Ký hiệu	Tên biểu mẫu
1	BM 01	Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Nhóm CTCT, BTK
2	BM 02	Kế hoạch tự đánh giá
3	BM 03	Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng
4	BM 04	Danh mục minh chứng thu thập được
5	BM 05	Phiếu đánh giá tiêu chí
6	BM 06	Báo cáo tiêu chuẩn
7	BM 07	Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục

2

YK

BM 01: Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Nhóm CTCT, BTK

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: KIÊN GIANG/QĐ-ĐHKG

Kiên Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Kiên Giang

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Căn cứ Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 11/6/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Kiên Giang về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Kiên Giang;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Lãnh đạo phòng Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Kiên Giang, gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các Ông, Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trường các đơn vị liên quan và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

(Handwritten mark)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG**

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKG ngày/...../
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức vụ/Đơn vị công tác	Nhiệm vụ
1			Chủ tịch
2			Phó Chủ tịch
3			Thành viên – Trưởng ban Thư ký
4			Thành viên
....			...

Danh sách gồm có ... người./.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKG ngày/...../2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1			Trưởng Ban thư ký
2			Thành viên
3			Thành viên
4			Thành viên
...			...

Danh sách gồm có ... người./.

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ĐHKG ngày/..../2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang)

Nhóm	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1 (.. Tiêu chuẩn/ ... Tiêu chí) TC ...: TC ...: TC ...:			Trưởng nhóm
			Thành viên
			Thành viên
			Thành viên
			Thành viên
			Thư ký
Nhóm 2 (.. Tiêu chuẩn/ .. Tiêu chí) TC ...: TC ...: TC ...:			Trưởng nhóm
			Thành viên
			Thành viên
			Thành viên
			Thành viên
			Thư ký
.....			

Danh sách gồm có ... người./.

BM 02: Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG

Số: /KH-ĐHKG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày tháng năm 20...

KẾ HOẠCH

Tự đánh giá Trường Đại học Kiên Giang

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (viết tắt là CSGD) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (viết tắt là Bộ GD&ĐT) ban hành.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn được ban hành của Cục Quản lý Chất lượng.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số...../QĐ-ĐHKG ngày/.../... của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiên Giang, Hội đồng gồm có ... thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban Thư ký giúp việc và các Nhóm Công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn	Nhóm 1	
2	Tiêu chuẩn	Nhóm 2	
3	Tiêu chuẩn	Nhóm 3	
...	...	Nhóm ..	



N

gk

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

5.1. Nhân lực

Tất cả thành viên Hội đồng Tự đánh giá Trường Đại học Kiên Giang, Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách. Tùy theo điều kiện và yêu cầu thực tế, Hội đồng sẽ huy động thêm nhân sự từ các đơn vị để phục vụ công tác tự đánh giá.

5.2. Cơ sở vật chất, tài chính

- Cơ sở vật chất:

- Tài chính: ...

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

TT	Loại thông tin	Nguồn cung cấp	Thời gian thu thập	Kinh phí cần có
1	...			
2	...			
3	...			

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu có)

8. Thời gian biểu

Thời gian thực hiện tự đánh giá **6 - 8 tháng** (từ tháng ... đến tháng ...), theo lịch trình như sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (Từ ngày ... - ...)	<ol style="list-style-type: none"> Họp Lãnh đạo Nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD đề: <ul style="list-style-type: none"> Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD.
Tuần 3 - 4 (Từ ngày ...	<ol style="list-style-type: none"> Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan;

Thời gian	Các hoạt động
- ...)	2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> • Kế hoạch tự đánh giá CSGD; • Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD). 4. Hiệu trưởng ban hành kế hoạch tự đánh giá.
Tuần 5 - 10 (Từ ngày ... - ...)	1. Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá.
Tuần 11-20 (Từ ngày ... - ...)	1. Các Nhóm Công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các Nhóm Công tác chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 21-22 (Từ ngày ... - ...)	Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ol style="list-style-type: none"> 1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD.
Tuần 23-24 (Từ ngày ... - ...)	Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ol style="list-style-type: none"> 1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 25-26 (Từ ngày - ...)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá. 3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết.
Tuần 27-28 (Từ ngày ... -)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hội đồng tự đánh giá CSGD: <ul style="list-style-type: none"> • Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. • Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. • Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối. 2. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 3. Hiệu trưởng ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá.
Tuần 29 (Từ ngày ... - ...)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Nhà trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GD&ĐT. 2. Nhà trường công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định.
Từ tuần 30 (Từ ngày - ...)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục.



Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Ban Giám hiệu (thông qua Phòng Đảm bảo chất lượng) để điều chỉnh kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế Nhà trường./.

Nơi nhận:

- Cục QLCL - Bộ GDĐT (để b/c);
- Ban Giám hiệu;
- Hội đồng Tự đánh giá;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG

n

gk



DỰ KIẾN CÁC MINH CHỨNG THEO TIÊU CHÍ

TT	Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chí:					
1.	H1.01.01.01				
2.	H1.01.01.02				
3.	H1.01.01.03				
4.	H1.01.01.04				
5.	H1.01.01.05				
6.	H1.01.01.06				
7.	H1.01.01.07				
8.	H1.01.01.08				
9.	H1.01.01.09				
10.	H1.01.01.10				
11.	H1.01.01.11				
12.	H1.01.01.12				

TRƯỞNG NHÓM CTCT SỐ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Kiên Giang, ngày tháng năm 20.....
THÀNH VIÊN NHÓM CTCT SỐ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥
(Ký, ghi rõ họ và tên)

2



BM 04: Danh mục minh chứng thu thập được

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kiên Giang, ngày tháng năm

DANH MỤC

Minh chứng tự đánh giá Trường Đại học Kiên Giang

Tiêu chuẩn 1: Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H1.01.01.01				
H1.01.01.02				
H1.01.01.03				
....				

Tiêu chí ...

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
....				
....				
....				

Tiêu chuẩn 2: Quản trị

Tiêu chí 2.1

Mã minh chứng	Tên minh chứng	Số, ngày/tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
H2.02.01.01				
H2.02.01.02				
....				

Tiêu chuẩn ...:

Tiêu chí

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ

Kiên Giang, ngày tháng năm

PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ

Nhóm CTCT số: ① ② ③ ④ ⑤ ⑥

Tiêu chuẩn số:

Tiêu chí số:

- Mô tả** (căn cứ yêu cầu của tiêu chí, mô tả các hoạt động của CSGD trong 5 năm gần nhất kèm theo các thông tin, minh chứng để chứng minh mức độ đạt được tiêu chí)
- Điểm mạnh** (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CSGD trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)
- Điểm tồn tại** (phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm tồn tại của CSGD trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)
- Kế hoạch hành động** (những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại				
2	Phát huy điểm mạnh				

5. Mức đánh giá tiêu chí: Đánh dấu (x) vào một trong các ô dưới đây:

Thang đánh giá						
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦

Kiên Giang, ngày tháng năm 20

NGƯỜI BÁO CÁO

(Ký, ghi rõ họ và tên)



Kiên Giang, ngày tháng năm

BÁO CÁO TIÊU CHUẨN**Tiêu chuẩn 1. (Tên tiêu chuẩn)****Tiêu chí 1.1. (Tên tiêu chí)**

Mô tả và nhận định thực trạng hoạt động của Trường trong 5 năm gần nhất theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí, kèm theo các minh chứng liên quan phù hợp mức đạt được của tiêu chí. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:...

Tiêu chí 1.n (Tên tiêu chí)

(Trình bày lần lượt hết các tiêu chí của tiêu chuẩn 1)

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:

1. **Tóm tắt các điểm mạnh:** chỉ ra các điểm mà Trường xem là thế mạnh của mình và nhân mạnh những điểm mạnh tiêu biểu nhất.

2. **Tóm tắt các điểm tồn tại:** chỉ ra các điểm mà Trường coi là tồn tại và cần phải cải tiến.

3. **Kế hoạch cải tiến:** các đề xuất để phát huy điểm mạnh, khắc phục các tồn tại đã xác định trong tự đánh giá và kế hoạch hành động để thực hiện. Tùy theo kế hoạch phát triển và chiến lược ưu tiên của Trường mà xác định trọng tâm cải tiến chất lượng cho từng giai đoạn. Về tổng thể, Trường phải có kế hoạch khắc phục tất cả những tồn tại, thiếu sót.



TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại 1
2	Khắc phục tồn tại 2				
3	..				
4	Phát huy điểm mạnh 1
5	Phát huy điểm mạnh 2				

4. Mức đánh giá:

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	<i>4,40</i>
Tiêu chí 1.1	4
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	3
Tiêu chí 1.4	4
Tiêu chí 1.5	6

Kiên Giang, ngày tháng năm 20
TRƯỞNG NHÓM CTCT SỐ
 (Ký, ghi rõ họ và tên)





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIÊN GIANG



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 20... – 20...)

Kiên Giang, tháng năm 20....

2

Ye

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ
CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Ký tên
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			
11			
12			
13			
14			
...			

Danh sách gồm có người./.

HIỆU TRƯỞNG

ψ

ye

MỤC LỤC
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT
DANH SÁCH BẢNG BIỂU
DANH MỤC HÌNH VẼ

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Phần I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về Trường

- 1.1. Lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng
- 1.2. Các thành tích nổi bật của Nhà trường
- 1.3. Cơ cấu tổ chức của Trường
- 1.4. Cấu trúc tổ chức của Hội đồng trường

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

- 2.1. Quy định pháp lý của các hoạt động của Trường và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường
- 2.2. Những thách thức chính và kế hoạch để khắc phục
- 2.3. Các điểm mạnh và cơ hội của Trường

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (Phụ lục 1)

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Trình bày, phân tích từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng Trường với cấu trúc như sau:

Báo cáo tiêu chuẩn 1 (BM 06)

.....

Báo cáo tiêu chuẩn 2

.....

Báo cáo tiêu chuẩn 25

.....

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. DBCL về chiến lược		
I.1	Tiêu chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa		
1.	1.1		
2.	1.2		
3.	1.3		
4.	1.4		
5.	1.5		
I.2	Tiêu chuẩn 2. Quản trị		
6.	2.1		
7.	2.2		
8.	2.3		
9.	2.4		
I.3	Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý		
10.	3.1		
11.	3.2		
12.	3.3		
13.	3.4		
I.4	Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược		
14.	4.1		
15.	4.2		
16.	4.3		
17.	4.4		
I.5	Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng		
18.	5.1		
19.	5.2		
20.	5.3		
21.	5.4		
I.6	Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực		
22.	6.1		
23.	6.2		
24.	6.3		

UỶ
H
H
G
★

Ye

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
25.	6.4		
26.	6.5		
27.	6.6		
28.	6.7		
I.7	Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất		
29.	7.1		
30.	7.2		
31.	7.3		
32.	7.4		
33.	7.5		
I.8	Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại		
34.	8.1		
35.	8.2		
36.	8.3		
37.	8.4		
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4,33	
II.9	Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	4,5	
38.	9.1	3	
39.	9.2	4	
40.	9.3	5	
41.	9.4	6	
42.	9.5	5	
43.	9.6	4	
II.10	Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài	4,75	
44.	10.1	4	
45.	10.2	5	
46.	10.3	3	
47.	10.4	5	
II.11	Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	4,25	
48.	11.1	2	
49.	11.2	3	
50.	11.3	4	
51.	11.4	5	
II.12	Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng	3,8	
52.	12.1	3	
53.	12.2	3	
54.	12.3	4	
55.	12.4	5	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng		
III.13	Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học		
57.	13.1		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
58.	13.2		
59.	13.3		
60.	13.4		
61.	13.5		
III.14	Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học		
62.	14.1		
63.	14.2		
64.	14.3		
65.	14.4		
66.	14.5		
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập		
67.	15.1		
68.	15.2		
69.	15.3		
70.	15.4		
71.	15.5		
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học		
72.	16.1		
73.	16.2		
74.	16.3		
75.	16.4		
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học		
76.	17.1		
77.	17.2		
78.	17.3		
79.	17.4		
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH		
80.	18.1		
81.	18.2		
82.	18.3		
83.	18.4		
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ		
84.	19.1		
85.	19.2		
86.	19.3		
87.	19.4		
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH		
88.	20.1		
89.	20.2		
90.	20.3		
91.	20.4		
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng		
92.	21.1		
93.	21.2		



TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
94.	21.3		
95.	21.4		
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động		
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo		
96.	22.1		
97.	22.2		
98.	22.3		
99.	22.4		
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH		
100.	23.1		
101.	23.2		
102.	23.3		
103.	23.4		
104.	23.5		
105.	23.6		
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng		
106.	24.1		
107.	24.2		
108.	24.3		
109.	24.4		
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường		
110.	25.1		
111.	25.2		

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất:... điểm (tiêu chí: ...);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất:... điểm (tiêu chí: ...);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên:...../111 (.....%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên:...../25 (.....%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm:/25 (.....%).

Kiên Giang, ngày..... tháng..... năm 20...

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ye



Phần III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày/...../20....

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
 Tiếng Việt:
 Tiếng Anh:
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 Tiếng Việt:
 Tiếng Anh:
3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản:.....
5. Địa chỉ:

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại Số fax
 E-mail..... Website.....
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập):.....
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I:
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
 Công lập Bán công Dân lập Tư thục
 Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Không chính quy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Từ xa	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Liên kết đào tạo với nước ngoài	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>



✓

✓

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1. Giám đốc/ Hiệu trưởng				
2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng (liệt kê từng người)				
3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,... (liệt kê)				
4. Các phòng, ban chức năng (liệt kê)				
5. Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê)				
6. Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê)				
...				

(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

Khoa/viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/nhân viên

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/toàn thời gian		Hợp đồng/ thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	Số lượng		
	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²:..... người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									

² Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:.....tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD:

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD:

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Nghiên cứu sinh							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
2. Học viên cao học							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
3. Đại học							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
4. Cao đẳng							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
5. Trung cấp							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
6. Khác							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
2. Cao đẳng							
20...							
20...							
20...							

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
20...							
20...							
3. Trung cấp							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							
4. Khác							
20...							
20...							
20...							
20...							
20...							

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	20...	20...	20...	20...	20...
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Số lượng sinh viên					
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá					
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá					
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người					

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	20...	20...	20...	20...	20...
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp					
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác...					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4					
B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20...	20...	20...	20...	20...
thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		20...	20...	20...	20...	20...	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước						
2	Đề tài cấp Bộ*						
3	Đề tài cấp trường						
	Tổng cộng						

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20...			
2	20...			
3	20...			
4	20...			
5	20...			

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				

Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng số
		20...	20...	20...	20...	20...	
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình						
3	Sách tham khảo						
4	Sách hướng dẫn						
	Tổng cộng						

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		20...	20...	20...	20...	20...	
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI						
	Danh mục Scopus						
	Khác						
2	Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường						
	Tổng cộng						

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

2

4

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng số
		20...	20...	20...	20...	20...	
1	Hội thảo quốc tế						
2	Hội thảo trong nước						
3	Hội thảo của trường						
	Tổng cộng						

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo của trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
20...	
20...	

20...	
20...	
20...	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng sinh viên tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		20...	20...	20...	20...	20...
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó				

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu				
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập				

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I		
Khối ngành II		
Khối ngành III		
Khối ngành IV		
Khối ngành V		
Khối ngành VI		
Khối ngành VII		
Các môn chung		
Tổng		

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1								
2								
3								
4								
	Tổng		----- ---	----- -				

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 20...:

- Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:
- Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:
- Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng
- Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo
- Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:
47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ
- Năm 20...:
 - Năm 20...:
 - Năm 20...:



v

gk

- Năm 20...:
- Năm 20...:

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm 20...:
- Năm 20...:
- Năm 20...:
- Năm 20...:
- Năm 20...:

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TDG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TDG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KDCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	VBHN số 06/VBHN-BGDĐT	2013	2014, 2015	VNU-CEA	10/2015	82%	23/3/2016	23/3/2021
2	Chương trình đào tạo....	AUN-QA	2009	2009	AUN-QA	2009	Đạt	09/01/2010	08/01/2014
3	Chương trình đào tạo....	TT số 04/2016/TT-BGDĐT							
4									

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.....

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người):.....

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%):.....

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):.....

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VND):.....

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:.....

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:.....

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:.....

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:.....

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục:.....

Cấp chương trình đào tạo:.....



(Handwritten mark)

(Handwritten signature)